

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2018

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1. Thông tin khái quát.....	3
Quá trình hình thành và phát triển :.....	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	4
4. Định hướng phát triển.....	7
5. Các rủi ro.....	8
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	8
1. Hoạt động sản xuất kinh doanh và kết quả thực hiện so với kế hoạch.....	8
2. Tổ chức và nhân sự.....	9
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	10
4. Tình hình tài chính.....	10
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	11
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:.....	12
III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	13
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	13
2. Tình hình tài chính.....	13
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	15
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	15
5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.....	16
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	16
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	17
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	17
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc Công ty.....	17
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	18
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	18
1. Hội đồng quản trị.....	18
2. Ban Kiểm soát (BKS).....	20
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc Công ty.....	22
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	23
1. Ý kiến kiểm toán.....	23
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.....	25



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HOÁ DẦU VP

Địa chỉ : Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Điện thoại : +84 225 3730011 Fax : +84 225 3730012 Email : vpcom@vnn.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Năm báo cáo : 2018

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch	: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HOÁ DẦU VP
Giấy Chứng nhận ĐKDN	Số 0200809454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố : Hải Phòng cấp lại lần thứ ba ngày 03/01/2018;
Vốn điều lệ	150.761.770.000đ;
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.761.770.000đ;
Địa chỉ trụ sở chính	: P. 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải phòng;
Số điện thoại	(84-225) 3730011;
Số fax	: (84-225) 3730012;
Email	Vpcom@vnn.vn ;
Website	: www.vptrans.vn ;
Mã cổ phiếu	: VPA.

Quá trình hình thành và phát triển :

- Ngày 26/12/2007 : Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex) đã phê duyệt phương án thành lập Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP do Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex (nay là Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP) và Công ty cổ phần vận tải Xăng dầu VIPCO đồng đề xuất;
- Ngày 16/3/2008 : Công ty cổ phần vận tải Hoá dầu VP đã chính thức được thành lập tại Đại hội cổ đông sáng lập;

- Ngày 23/4/2008 : Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy phép ĐKKD số 0203004237; đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 03/01/2018 với mã số doanh nghiệp là 0200809454;
- Năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng tài trợ vốn với Ngân hàng PGBank và Ngân hàng Indovinabank để tài trợ vốn cho dự án đầu tư đóng mới 02 tàu chở nhựa đường lỏng trọng tải 2800 DWT. Đến ngày 15/08/2012 Công ty đã nhận bàn giao tàu chở nhựa đường lỏng VP ASPHALT 1 từ nhà máy đóng tàu Hồng Hà. Ngày 21/09/2012 tàu VP ASPHALT 1 bắt đầu thực hiện chuyến hàng đầu tiên chở nhựa đường lỏng từ Mailiao về Hải Phòng. Tháng 3/2013, Công ty tiếp tục nhận bàn giao tàu VP ASPHALT 2.
- Ngày 31/12/2015 : Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dịch UPCOM với mã cổ phiếu là VPA. Ngày 27/01/2016 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu VPA trên sàn giao dịch UPCOM. Đến nay, Công ty đã hoạt động được hơn 10 năm và đã tạo được thương hiệu của mình trên thị trường vận tải nhựa đường lỏng trong nước và khu vực Đông Nam Á, Nam Á.

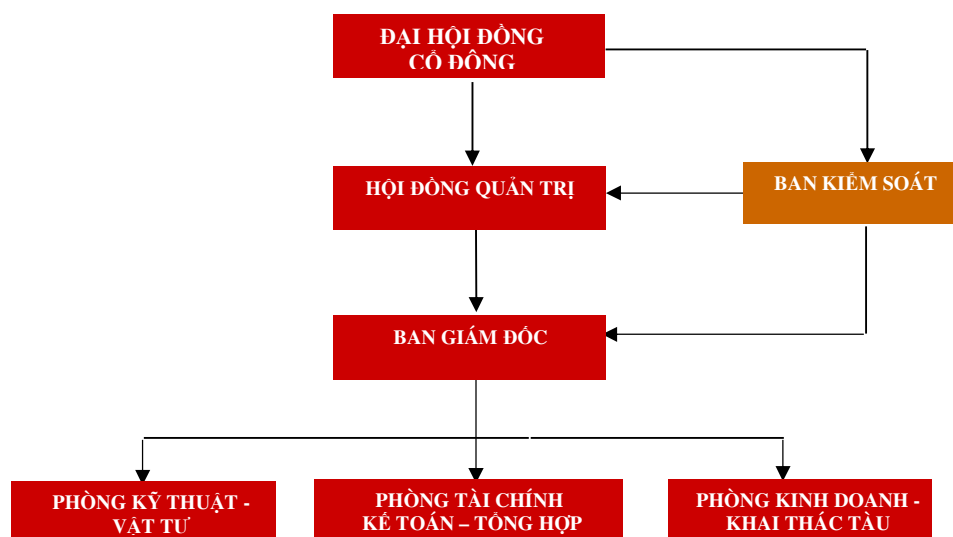
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- **Ngành nghề kinh doanh :** Vận tải nhựa đường lỏng ven biển và viễn dương.
- **Địa bàn kinh doanh :** Các tuyến vận tải đường biển khu vực Đông và Đông Nam Á.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị

Sơ đồ 1 : Mô hình quản trị



Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP đang áp dụng mô hình tổ chức và quản trị, điều hành của công ty cổ phần. Mô hình được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển kinh doanh của Công ty, tuân thủ theo các quy định của Pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ Công ty.

❖ **Đại Hội đồng Cổ đông** : Là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty;

❖ **Hội đồng quản trị** : Do ĐHĐCĐ bầu ra, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT giữ vai trò định hướng chiến lược, kế hoạch hoạt động hàng năm sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty thông qua Ban Điều hành. Số lượng thành viên HĐQT là 03 (ba) người, nhiệm kỳ của HĐQT là 05 (năm) năm. Quyền hạn và nhiệm vụ chính của HĐQT :

- Quyết định kế hoạch phát triển SXKD và ngân sách hàng năm;
- Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được ĐHĐCĐ thông qua;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty, các quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ,...

❖ **Ban Kiểm soát** : Do ĐHĐCĐ bầu ra, thực hiện giám sát HĐQT, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. Số lượng thành viên BKS của Công ty là ba (03) thành viên. Các Kiểm soát viên không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty. BKS phải có ít nhất một (01) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Các Kiểm soát viên không phải là người có liên quan với các thành viên HĐQT, GĐĐH và các CBQL khác của Công ty. BKS phải chỉ định một (01) thành viên làm Trưởng ban. Trưởng BKS là người có chuyên môn về kế toán. BKS có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp 2014 và Điều lệ Công ty, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây :

- Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan trình ĐHĐCĐ thông qua;
- Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;

- Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài Công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của Công ty nếu thấy cần thiết;
- Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, sáu (06) tháng và quý;
- Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
- Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của GĐĐH;
- Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi HĐQT chấp thuận; và
- Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của GĐĐH.

❖ Ban Giám đốc :

- Ban Giám đốc bao gồm một (01) Giám đốc điều hành. Giám đốc là người điều hành công việc của Công ty; tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Nhiệm kỳ của Giám đốc là 05 (năm) năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

b. Cơ cấu bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hết sức gọn nhẹ, bao gồm 01 Giám đốc, 01 Phòng Tài chính - Kế toán - Tổng hợp, 01 Phòng Kinh doanh - Khai thác và 01 Phòng Kỹ thuật - Vật tư. Trong đó, chức năng nhiệm vụ của từng phòng như sau :

❖ Phòng Tài chính - Kế toán tổng hợp :

- Tài chính kế toán : Có chức năng lập kế hoạch sử dụng và quản lý nguồn tài chính của Công ty, phân tích các hoạt động kinh tế, tổ chức công tác hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán thống kê và chế độ quản lý tài chính của Nhà nước;
- Tổng hợp : Có chức năng xây dựng phương án kiện toàn bộ máy tổ chức trong Công ty, quản lý nhân sự, thực hiện công tác hành chính quản trị.

❖ Phòng Kỹ thuật - Vật tư :

- Đầu tư, quản lý kỹ thuật - vật tư, hệ thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn của Công ty. Đảm bảo an toàn cho tàu và thủy thủ đoàn, các thủ tục pháp chế và bảo hiểm.

❖ Phòng Kinh doanh - Khai thác tàu:

- Quản lý khai thác tàu, lập kế hoạch, theo dõi thị trường, khai thác nguồn hàng để vận chuyển, điều động tàu.

Các phòng ban chịu sự quản lý và điều hành trực tiếp từ Giám đốc để thực hiện các công việc, hoạt động của Công ty.

c. Các công ty con, công ty liên kết :

(Công ty không có công ty con và công ty liên kết)

4. Định hướng phát triển

a. Mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Xây dựng được đội tàu vận tải hóa dầu trong nước và quốc tế, đưa Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP trở thành một thương hiệu mạnh trong ngành vận tải biển;

- Trở thành nhà môi giới mua bán tàu biển uy tín trên thị trường mua bán tàu biển trong nước và khu vực.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Từ năm 2018 - 2023 : Khai thác đội tàu sẵn có và tiếp tục tìm kiếm cơ hội để đầu tư mới những tàu chở nhựa đường tiếp theo, đồng thời mở rộng sang lĩnh vực thuê định hạn, môi giới và mua bán tàu biển.

c. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

- Công ty đã và đang thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về công tác an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ), an toàn giao thông, nâng cao hiệu quả công tác ATVSLĐ và xây dựng tác phong lao động trong doanh nghiệp. Duy trì và phát triển phong trào “Xanh, sạch, đẹp, đảm bảo ATVSLĐ”. Phân đấu không để xảy ra tai nạn lao động, giảm thiểu các bệnh nghề nghiệp, hạn chế tối đa xảy ra các sự cố an ninh hàng hải;

- Tích cực phối hợp cùng với Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các tổ chức đoàn thể, xã hội khác của Công ty cổ phần vận tải Xăng dầu VIPCO tham gia các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện, phong trào đền ơn, đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, ủng hộ Quỹ “Mái ấm công đoàn”, chăm lo giúp đỡ CBCNV, sỹ quan, thuyền viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;

- Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho CBCNV Công ty, chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước...

5. Các rủi ro

- Hoạt động vận tải biển chịu rất nhiều tác động từ môi trường kinh tế vĩ mô và các biến động chính trị trên thế giới. Điển hình là giai đoạn 2008 - 2013 với xuất phát điểm từ cuộc khủng hoảng tài chính dẫn đến suy thoái kinh tế toàn cầu, đến khủng hoảng nợ công nghiêm trọng tại khu vực đồng tiền chung Châu Âu. Những tranh chấp trên biển Đông cũng ảnh hưởng không nhỏ tới ngành vận tải biển nói chung và tuyến vận tải biển của Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP nói riêng;

- Rủi ro từ những yếu tố thiên nhiên như thảm họa động đất, sóng thần...;

- Rủi ro từ những yếu tố do con người gây ra như chiến tranh, cướp biển...;

- Một yếu tố tác động mạnh và trực tiếp tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải biển là giá nhiên liệu.

- Ngoài ra, Công ty còn có khả năng gặp rủi ro về lãi suất vay ngân hàng và chênh lệch tỷ giá.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**1. Hoạt động sản xuất kinh doanh và kết quả thực hiện so với kế hoạch**

Năm 2018 là một năm thực sự rất khó khăn với Công ty. Nguồn hàng vận chuyển giảm, thị phần của Công ty VP bị thu hẹp do mức cước của tàu nhỏ không thể cạnh tranh được với các tàu có trọng tải lớn nên nhu cầu sử dụng tàu nhỏ không còn nhiều.

Doanh thu của Công ty giảm 40% so với kế hoạch, trong khi đó chi phí chỉ giảm được 6% so với kế hoạch do các khoản chi phí cố định của Công ty rất lớn như khấu hao, nhân công, bảo hiểm, lãi vay tính theo thời gian; chi phí nhiên liệu tăng 4% kế hoạch do giá liên tục biến động tăng từ đầu năm và hiệu quả khai thác tàu kém (thời gian tàu hành trình không hàng nhiều) đã ảnh hưởng nặng nề tới hiệu quả hoạt động của Công ty. Thực tế doanh thu không đủ bù đắp chi phí (Lợi nhuận gộp của Công ty là: âm 19,7 tỷ).

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty so với kế hoạch được giao:

Đơn vị tính : 1.000VNĐ.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Tỷ lệ % thực hiện So với KH
1	Khối lượng vận chuyển	Tấn	156.400	95.531	61%
2	Số chuyến vận chuyển	Chuyến	68	42	62%

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Tỷ lệ % thực hiện So với KH
3	Hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải				
3.1	Doanh thu	1.000 đ	135.167.456	81.500.471	60%
3.2	Giá vốn dịch vụ vận tải	1.000 đ	107.767.975	101.264.673	94%
4	Lợi nhuận gộp	1.000 đ	27.399.481	(19.764.202)	-72%
5	Hoạt động tài chính	1.000 đ			
5.1	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.736.724	
5.2	Chi phí lãi vay	-	13.752.551	14.212.055	103%
5.3	Lỗ Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.598.155	8.401.454	111%
5.4	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.000 đ	(21.350.706)	(20.876.785)	98%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.000 đ	4.634.912	3.507.062	76%
7	Thu nhập khác	1.000 đ		2.923.515	
8	Chi phí khác	1.000 đ		2.991.555	
9	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.000 đ	1.413.862	(44.216.090)	

2. Tổ chức và nhân sự

Trong năm, mô hình bộ máy quản lý điều hành của Công ty không thay đổi. Số lượng lao động trong Công ty đến ngày 31/12/2018 là 8 người.

a. Giám đốc Công ty : Ông Đặng Minh Thao

- Ông Đặng Minh Thao sinh ngày 29/10/1960, tốt nghiệp trường Đại học Hàng Hải chuyên ngành Kỹ sư máy tàu thủy niên khóa 1977-1982. Ông Đặng Minh Thao có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực vận tải biển và hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý. Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty mà Ông Đặng Minh Thao đang nắm giữ là 5.000 cổ phần (tương đương 0,0332% số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty)

b. Trưởng phòng Tài chính Kế toán Tổng hợp : Bà Vũ Thị Mai

- Bà Vũ Thị Mai sinh ngày 23/01/1979, tốt nghiệp Học viện Tài chính Kế toán chuyên ngành tài chính kế toán niên khóa 1996-2000; tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên ngành Tổ chức

và Quản lý vận tải của Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam khóa năm 2004-2007. Bà Vũ Thị Mai đã có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính và đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng kế toán tài chính tổng hợp của công ty được 10 năm. Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty mà bà Vũ Thị Mai đang nắm giữ là 3.000 cổ phần (tương đương 0,0198% số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty);

- Nhân sự phòng Tài chính Kế toán tổng hợp gồm 3 người, một trưởng phòng và 2 kế toán viên;

- Phòng Kỹ thuật - Vật tư và Phòng Kinh doanh - Khai thác của Công ty chịu sự điều hành trực tiếp từ Giám đốc Công ty. Mỗi Phòng gồm một trưởng phòng và một chuyên viên giúp việc;

- Các chính sách đối với người lao động : Dưới sự điều chỉnh của các bộ luật và các Quy chế hoạt động trong Công ty, Người lao động trong Công ty luôn luôn được hưởng chế độ đãi ngộ ưu đãi cao nhất, theo qui định của pháp luật hiện hành và điều kiện của công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Năm 2018, Công ty vẫn tập trung khai thác 2 tàu chở nhựa đường lỏng VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2 và chưa có hoạt động đầu tư mở rộng hoặc đầu tư vào lĩnh vực khác.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch giữa năm 2018 và 2017
Tổng giá trị tài sản	428.763.486.569	458.885.169.043	(30,121,682,474)
Doanh thu thuần	83.237.195.353	108.946.142.278	(25,708,946,925)
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(44.148.050.144)	(8.467.019.061)	(35,681,031,083)
Lợi nhuận khác	(68.040.000)	570.144.131	(638,184,131)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(44.216.090.144)	(7.896.874.930)	(36,319,215,214)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.933)	(524)	(2,409)

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán :			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0.564	0.447	
+ Hệ số thanh toán nhanh	0.161	0,199	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn :			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.768	0,685	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3.311	2,177	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động :			
+ Vòng quay hàng tồn kho	11.623	13,190	
+ Doanh thu thuần/tổng tài sản	0.194	0,235	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời :			
+ Hệ số LNST/DTT			
+ Hệ số LNST/ VCSH			
+ Hệ số LNST/Tổng tài sản			
+ Hệ số LN từ HĐKD/DTT			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần :

- Tổng số cổ phần : 15.076.177 cổ phần;
- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông;
- Mệnh giá : 10.000 đồng.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 15.076.177 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông :

Công ty cổ phần vận tải Hoá dầu VP được thành lập dựa trên vốn góp của hai cổ đông lớn là Công ty cổ phần vận tải Xăng dầu VIPCO (VIPCO) và Công ty cổ phần Hoá dầu Petrolimex (nay là Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP), cùng với các cổ đông cá nhân khác là các cán bộ công nhân viên của hai Công ty trên. Cơ cấu cổ đông của Công ty bao gồm :

TT	Danh mục	Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông tổ chức	13.400.000	88.88
	- Cổ đông sở hữu trên 5%	13.400.000	88.88
	- Cổ đông sở hữu dưới 5%	0	0
2	Cổ đông cá nhân	1.676.177	11.12
	- Cổ đông sở hữu trên 5%	0	0
	- Cổ đông sở hữu dưới 5%	1.676.177	11.12
	Tổng cộng	15.076.177	100

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu :

Trong năm 2018 không thay đổi;

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ :

Trong năm 2018 không có giao dịch cổ phiếu quỹ;

e. Các chứng khoán khác :

Công ty không có chứng khoán khác

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu -Tiêu thụ năng lượng

Sản phẩm chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển nên nguồn nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là nhiên liệu, bao gồm dầu diesel (DO) và mazút (HFO). Trong năm 2018, cả hai tàu VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2 khai thác được 42 chuyến hàng, tiêu thụ 654 tấn dầu DO và 2.729 tấn dầu HFO. Công ty luôn thực hiện tốt việc sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị máy móc, thay thế các phụ tùng cần thiết trên tàu nhằm tiết giảm tối đa lượng nhiên liệu tiêu thụ, nâng cao hiệu quả kinh doanh đồng thời thể hiện trách nhiệm đối với môi trường và xã hội.

6.2. Tiêu thụ nước

Trong hoạt động quản lý và khai thác tàu, lượng nước tiêu thụ của Công ty chủ yếu phục vụ sinh hoạt hàng ngày của thuyền viên trên hai tàu, không phát sinh nước thải công nghiệp. Việc xả thải sinh hoạt luôn chấp hành đúng quy định của pháp luật Việt Nam và các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, xem công tác bảo vệ môi trường là mục tiêu phát triển bền vững của doanh nghiệp. Là doanh nghiệp vận tải biển, hoạt động trên tuyến Quốc tế - Công ty tuân thủ tuyệt đối các qui định về kiểm soát xả thải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển của Nhà nước và quốc tế (MARPOL 73/78)

6.5. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh

Trong năm qua Công ty không tham gia vào thị trường vốn xanh

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không đạt được như kế hoạch giao. Các chỉ tiêu thực hiện được chỉ đạt trên 60% so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Nguyên nhân bởi thị trường biến động theo chiều hướng rất bất lợi cho Công ty, cụ thể:

- Nhu cầu vận chuyển không tăng dẫn đến tình trạng cung lớn hơn cầu, không có đủ nguồn hàng để tàu hoạt động liên tục. Điều này cũng dẫn đến giảm giá cước vận chuyển;
- Giá nhiên liệu luôn biến động tăng trong năm. Bình quân giá nhiên liệu 6 tháng cuối năm tăng so với giá lập kế hoạch khoảng 30%;
- Về giá cước: Chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ với các tàu có trọng tải lớn trên thị trường. Giá cước thực hiện thấp hơn so với giá lập kế hoạch từ 10-15%;
- Tỷ giá USD/VND tăng 2,2% làm tăng chi phí tài chính của Công ty.

Giám đốc Công ty cùng các cán bộ quản lý cũng đã rất nỗ lực trong công tác điều hành, khai thác tàu cùng với cắt giảm tối đa các chi phí hoạt động nhưng vẫn không thể hoàn thành được kế hoạch giao trong bối cảnh thị trường giảm sâu. Ban điều hành cũng đã nghiên cứu, đánh giá và đưa ra các giải pháp tháo gỡ khó khăn, cắt giảm lỗ nhưng chưa có tính khả thi và hiệu quả.

a. Những tiên bộ Công ty đã đạt được

Thành lập từ tháng 3/2008, là một doanh nghiệp hoàn toàn mới và tiếp nhận dự án đóng tàu từ Ban dự án của hai cổ đông sáng lập là VIPCO và PLC, đến nay Công ty đang vận hành với bộ máy quản lý gồm các phòng ban chuyên trách, xây dựng được các quy chế, quy trình hoạt động trong Công ty. Công ty đã hoàn thành đóng mới và đưa vào khai thác 02 tàu chở nhựa đường lỏng, trọng tải 2.800 DWT với chất lượng tốt, được khách hàng (người thuê tàu) trong khu vực Đông Nam Á tín nhiệm và tin dùng. Trong năm 2018, Công ty không đạt được thành tựu nào vượt trội hơn các năm trước.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, Vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	669.292.166	122.615.372.326	123.284.664.492
Số khấu hao trong kỳ	197.640.350	25.869.876.145	26.067.516.495
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	866.932.516	148.485.248.471	149.352.180.987
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ	224.973.687	438.806.788.610	439.031.762.297
Tại ngày cuối kỳ	27.333.337	412.936.912.465	412.964.245.802

b. Tình hình nợ phải trả

* *Đối với công nợ phải thu:* trong năm Công ty không phát sinh công nợ phải thu khó đòi, các khách hàng thuê tàu đều thanh toán cước đúng hạn.

* *Đối với công nợ phải trả:*

+ Khoản vay ngắn hạn: Công ty thực hiện vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 106.1014/2018/HĐTDHM-DN/Pgbank Hà Nội ngày 09/08/2018 với hạn mức không vượt quá 8 tỷ để bổ sung vốn lưu động. Dư nợ của Hợp đồng vay này tại thời điểm 31/12/2018 là: **6.587.376.307 VNĐ**

+ Khoản vay dài hạn: Số dư nợ khoản vay dài hạn theo Hợp đồng số 06/2010/VP/HĐTDDH ngày 09/09/2010 (vay vốn đầu tư 02 tàu VP ASPHALT 1 và VPASPHALT 2) tại thời điểm 01/01/2018 là: **13.285.945,72 USD**; và tại thời điểm 31/12/2018 là: **13.261.945,72 USD**. Trong kỳ Công ty đã trả ngân hàng 24.000 USD tiền gốc và 605.943,44 USD tiền lãi.

Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá, lãi vay đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty
 Năm 2018, tỷ giá biến động tăng nhẹ (tăng 2,2%) ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của Công ty do đồng tiền vay tài trợ dự án đầu tư đóng mới của Công ty là đồng đô la Mỹ. Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm của Công ty là 8,4 tỷ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2018, Công ty không có thay đổi về nhân sự (kể cả số lượng lao động), cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a. Triển vọng

Việc đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là mạng lưới giao thông đường bộ là một trong những khâu then chốt, gắn liền với sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Khu vực Nam Á và Đông Nam Á được đánh giá là thị trường năng động, đang phát triển và có tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm khá cao. Các nước có hệ thống giao thông đường bộ chưa hoàn thiện như Việt Nam, Philippine, Campuchia, Lào, Myanmar, Indonesia... sẽ còn phải tiếp tục hoàn thiện và sẽ nhập khẩu nhựa đường từ các quốc gia có ngành công nghiệp chung cất dầu mỏ (sản xuất được nhựa đường) như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Đài Loan... Nhu cầu sử dụng nhựa đường hàng năm cũng luôn tồn tại cả với các quốc gia đã có hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện nhằm mục đích duy tu, bảo dưỡng. Do vậy, luôn luôn tồn tại nhu cầu vận chuyển sản phẩm này giữa các vùng miền, lãnh thổ, thậm chí ngay cả đối với các quốc gia sản xuất được nhựa đường nhưng có vùng lãnh thổ rộng lớn như Trung Quốc, Indonesia.

Hiện nay, các kho bể chứa nhựa đường lỏng phát triển nhanh chóng cả về quy mô lẫn số lượng nên những con tàu trọng tải lớn sẽ có nhiều lợi thế vận chuyển do có giá cước cạnh tranh. Đây là cơ sở để công ty nghiên cứu, đánh giá thị trường – lựa chọn qui mô đầu tư phát triển trong tương lai.

b. Kế hoạch trong tương lai

- Với mục tiêu là Nhà vận tải nhựa đường lỏng chuyên nghiệp, kết hợp với phát triển ngành nghề môi giới và mua bán tàu biển; với kinh nghiệm có được từ thực tế khai thác hai con tàu VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2 từ 2013, Công ty có thể tiếp tục đầu tư các loại tàu mới đáp ứng đủ nhu cầu vận chuyển cho các công ty nhập khẩu nhựa đường, hóa chất, sản phẩm hóa dầu trong nước và mở rộng thị trường vận tải nhựa đường ra khu vực Đông Nam Á, Nam Á;

- Kế hoạch giai đoạn 2018-2023 : Trên cơ sở đội tàu hiện có kết hợp với nghiên cứu thị trường tàu trong khu vực, Công ty sẽ nghiên cứu để triển khai đầu tư tàu chở nhựa đường

với trọng tải lớn hơn (từ 4.000 DWT-5.000 DWT) đồng thời phát triển dịch vụ thuê định hạn, môi giới, logistic và mua bán tàu biển.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường :

Với ý thức bảo vệ môi trường, Công ty luôn chấp hành nghiêm túc các qui định pháp luật liên quan, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Công ty đã triển khai áp dụng nhiều giải pháp, trong đó tập trung vào Đội tàu chở nhựa đường như :

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu, tiến hành bảo trì bảo dưỡng và thay thế các thiết bị đúng thời hạn được khuyến cáo nhằm đảm bảo vận chuyển hàng hóa tuyệt đối an toàn, tiết giảm tối đa lượng nhiên liệu tiêu thụ và hạn chế xả thải ra môi trường;
- Tuân thủ tuyệt đối các quy định của Công ước quốc tế (MARPOL) và chính quyền các cảng mà tàu neo/đậu về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường biển do tàu gây ra.

Với các giải pháp được triển khai, Công ty đã góp một phần giảm thiểu tác động đến môi trường.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động :

Ban điều hành phối hợp cùng với tổ chức Công đoàn luôn quan tâm tới đời sống của người lao động. Tuy nhiên, trong năm 2018, do tình hình khai thác hai tàu không đạt được kết quả như kế hoạch nên thu nhập bình quân của người lao động trong năm giảm 22% so với năm 2017.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Tham gia đầy đủ với trách nhiệm cao và hoàn thành tốt mọi hoạt động đoàn thể, xã hội như phòng trào Đèn ơn đáp nghĩa, Xóa đói giảm nghèo, đóng góp ủng hộ các địa phương chịu ảnh hưởng của thiên tai, các đợt sinh hoạt văn nghệ, thể thao quần chúng thông qua tổ chức Đoàn thanh niên và Công đoàn công ty VIPCO.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Công ty luôn xác định và đặt nhiệm vụ phát triển bền vững lên hàng đầu, Công ty luôn tuân thủ chuẩn mực về bảo vệ môi trường,

bình đẳng giới, an toàn lao động, quyền lợi lao động, trả lương công bằng và đúng hạn, đào tạo và phát triển nhân viên, phát triển cộng đồng, bảo đảm chất lượng dịch vụ vận tải.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Qua thực tế hoạt động trong năm 2018, HĐQT đánh giá như sau:

- Công ty đã kiểm soát tốt tình hình công nợ phải thu, Công ty không có công nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên, đối với Công nợ phải trả, do hoạt động kinh doanh, khai thác tàu gặp khó khăn, Công ty không có khả năng thanh toán nợ gốc và lãi vay theo như Hợp đồng tín dụng dài hạn đã ký với Ngân hàng PGBank. Công ty đã đàm phán và ký kết Phụ lục hợp đồng tín dụng với Ngân hàng về việc cơ cấu lại khoản vay.
- Đối với hoạt động vận doanh khai thác tàu: Tuy Công ty đã rất nỗ lực trong việc đàm phán, lựa chọn tuyến khai thác có lợi và kiểm soát mọi chi phí vận hành nhưng nhu cầu thị trường giảm mạnh, bên cạnh đó phải chịu sự cạnh tranh nguồn hàng, giá cước với các tàu vận tải nhựa đường cỡ lớn, ...Giá nhiên liệu tăng lại càng làm giảm hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Kết quả kinh doanh năm 2018 của Công ty: Lợi nhuận sau thuế là -44,216 tỷ đồng không đạt kế hoạch HĐQT giao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc Công ty

Bên cạnh việc giao các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm, HĐQT cũng thường xuyên giám sát, hỗ trợ, tạo điều kiện tối đa để Ban điều hành chủ động trong công việc. Qua một năm làm việc, HĐQT đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của Giám đốc Công ty như sau:

- Giám đốc đã phân công rõ ràng công việc, nhiệm vụ cho các phòng, định kỳ hàng tuần tổ chức họp giao ban đánh giá kết quả thực hiện trong tuần qua và kế hoạch làm việc cho tuần tiếp theo;
- Theo dõi sát sao, kiểm tra rà soát, tiết giảm tối đa các chi phí hoạt động; Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị, đảm bảo tàu luôn trong tình trạng kỹ thuật tốt, sẵn sàng làm nhiệm vụ; hành hải an toàn;
- Giám đốc điều hành thực hiện quy trình báo cáo, cung cấp thông tin tới HĐQT định kỳ hàng quý/năm và khi cần thiết để xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT kịp thời;

- Với hoạt động khai thác và cho thuê tàu: Giám đốc điều hành đã chủ động trong việc tìm kiếm nguồn hàng vận chuyển, hoàn thành những hợp đồng đã ký kết, không để xảy ra chậm thanh toán cước hoặc những rủi ro, tranh chấp hợp đồng vận chuyển;
- Nhận định được thị trường đang biến động theo xu hướng bất lợi cho Công ty, nhu cầu vận chuyển giảm sâu, chi phí nhiên liệu lại tăng mạnh, Giám đốc cũng đã kiến nghị các phương pháp tháo gỡ khó khăn, tuy nhiên vẫn chưa có giải pháp khả thi;

Nhìn chung, Giám đốc Công ty đã rất nỗ lực trong công tác điều hành hoạt động của Công ty, tuy nhiên thị trường đã biến động theo chiều hướng xấu nên năm 2018, Công ty đã không hoàn thành được các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh được ĐHĐCĐ và HĐQT phê duyệt

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Nghiên cứu đề xuất với chủ sở hữu phương án cơ cấu lại trọng tải của đội tàu hiện nay theo hướng phù hợp với sự tăng trưởng về sản lượng và khả năng tiếp nhận của các kho bể đầu mối trên thị trường. Tiếp tục nghiên cứu, chọn thời điểm phù hợp để triển khai dự án đầu tư tàu chở nhựa đường lỏng trọng tải đến 5.000 DWT; Tìm đối tác góp vốn đầu tư và triển khai các công việc nhằm đầu tư phát triển Công ty;
- Nắm bắt kịp thời tình hình kinh tế, những chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ Việt Nam và các nước trong khu vực để điều chỉnh, bổ sung kịp thời công tác quản lý, điều hành;
- Quan tâm, bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông, quyền lợi và thu nhập chính đáng của người lao động trong Công ty;
- Tuân thủ và hoạt động theo Điều lệ, qui chế quản trị Công ty, đồng thời tiếp tục rà soát Điều lệ, các qui chế quản lý để đề xuất sửa đổi, bổ xung cho phù hợp với luật pháp và các qui định của nhà nước.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

Trước Đại hội cổ đông nhiệm kỳ ngày 15/05/2018, HĐQT Công ty gồm 05 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm, bao gồm Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT và các Ủy viên HĐQT. Sau Đại hội cổ đông nhiệm kỳ ngày 15/05/2018, HĐQT Công ty gồm 03 thành viên cũng do Đại hội đồng cổ đông bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm, bao gồm Chủ tịch HĐQT và các Ủy viên HĐQT.

HDQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHCĐ.

Các thành viên Hội đồng quản trị trước ĐHCĐ nhiệm kỳ ngày 15/05/2018:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ CP nắm giữ (%)	Chức danh tại Công ty khác
1	Ô. Nguyễn Văn Khánh	Chủ tịch	0	UV HDQT Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP
2	Ô. Nguyễn Đình Thanh	Phó CT	0.0107	UV HDQT Công ty CP vận tải Xăng dầu VIPCO
3	Ô. Đặng Minh Thao	Ủy viên - GD điều hành Công ty	0.0332	
4	Ô. Ngô Đức Giang	Ủy viên	0.0176	Phó TGD - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP
5	Ô. Nguyễn Quang Minh	Ủy viên - TV HDQT độc lập	0.0215	Trưởng phòng Khai thác Thuê tàu - Công ty CP vận tải Xăng dầu Vipco

Các thành viên Hội đồng quản trị sau ĐHCĐ nhiệm kỳ ngày 15/05/2018:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ CP nắm giữ (%)	Chức danh tại Công ty khác
1	Ô. Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch HDQT	0	UV HDQT - Phó Tổng Giám đốc Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO.
2	Ô. Nguyễn Chiến Thắng	Ủy viên HDQT	0.0378	Phó giám đốc Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex.
3	Ô. Đặng Minh Thao	Ủy viên HDQT - GD điều hành	0.0332	

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị**❖ Tổ chức Đại hội cổ đông thường niên**

Năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 và cũng là ĐHCĐ nhiệm kỳ 2013-2018 để báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 và kết quả đạt được của nhiệm kỳ 2013-2018. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã thông qua các nội dung thường niên, thông qua kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Công ty.

❖ **Họp Hội đồng quản trị**

Trong năm 2018, HĐQT Công ty VP đã tổ chức 05 cuộc họp trong đó có 4 cuộc họp định kỳ và 01 cuộc họp mở rộng để bầu Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2018-2023.

Các cuộc họp của HĐQT đã tập trung giải quyết các vấn đề liên quan đến chỉ đạo tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2018, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch năm 2018 theo phê duyệt của ĐHCĐ; chỉ đạo triển khai các biện pháp cắt giảm lỗ, lập các phương án tháo gỡ khó khăn của Công ty VP trong giai đoạn hiện tại...

Ngoài các phiên họp HĐQT trên, HĐQT đã thông qua các quyết định theo phương thức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018; Cơ cấu lại lịch trả nợ gốc và lãi của HĐTD dài hạn nhằm tháo gỡ những khó khăn về tài chính trong giai đoạn từ tháng 7/2018 đến hết năm 2020.

HĐQT cũng đã chỉ đạo, quản lý giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi các nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT trong năm 2018.

c. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không tham gia điều hành

Trước ĐHCĐ nhiệm kỳ ngày 15/05/2018, Ông Nguyễn Quang Minh là thành viên HĐQT độc lập của Công ty, không tham gia điều hành. Ông Nguyễn Quang Minh tham mưu cho HĐQT về các lĩnh vực : Quản lý khai thác đội tàu; Thuê tàu; Đoàn thể và các tổ chức xã hội; Bảo hiểm và pháp chế hàng hải; Hiện nay, Ông Nguyễn Quang Minh đang đảm nhiệm chức danh Trưởng phòng Khai thác Thuê tàu của Công ty cổ phần vận tải Xăng dầu VIPCO.

Sau ĐHCĐ nhiệm kỳ, Công ty không có thành viên HĐQT trị độc lập.

2. Ban Kiểm soát (BKS)

BKS là cơ quan trực thuộc ĐHCĐ, do ĐHCĐ bầu ra. BKS hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. BKS có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Hiện tại, BKS của

Công ty gồm 03 thành viên do ĐHCĐ bầu ra. Nhiệm kỳ của BKS là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

❖ **Các thành viên Ban Kiểm soát trước ĐHCĐ nhiệm kỳ ngày 15/05/2018:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Số cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Hảo	Trưởng Ban	20/12/2013	1.620	0.0107
2	Ông Nguyễn Hữu Thành	Ủy viên	20/12/2013	0	0
3	Ông Nguyễn Chiến Thắng	Ủy viên	20/12/2013	5.700	0.0378

❖ **Các thành viên Ban Kiểm soát sau ĐHCĐ nhiệm kỳ ngày 15/05/2018:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Số cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Hảo	Trưởng Ban	15/05/2018	1.620	0.0107
2	Bà Trần Thị Kim Tuyền	Ủy viên	15/05/2018	0	0
3	Ông Nguyễn Đức Nhật	Ủy viên	15/05/2018	1.520	0.01

Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2018

Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã lập kế hoạch, xây dựng chương trình công tác và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên triển khai kiểm tra giám sát các mặt hoạt động của Công ty với những nội dung sau:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, giám sát việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Giám đốc theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty; xem xét tính phù hợp các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc trong công tác quản lý;
- Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ công ty;
- Kiểm soát Báo cáo tài chính: Giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện công tác tài chính; kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm đảm bảo tính trung thực và chính xác trong việc ghi chép, cập nhật chứng từ, sổ sách kế toán; kiểm tra các hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động,... của Công ty; kiểm soát chi phí, doanh thu, thẩm định báo cáo tài chính trên cơ sở Báo cáo kiểm toán độc lập trình Đại hội cổ đông thường niên.

- Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo các quy định của Luật chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.
- Thực hiện nhiệm vụ giám sát, Ban kiểm soát đã tham dự họp tất cả các cuộc họp HĐQT, kiểm tra các văn bản nội bộ của HĐQT, Giám đốc ban hành trong quá trình quản trị Công ty nhằm đảm bảo việc xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành Công ty tuân thủ pháp luật và phù hợp với chủ trương của Đại hội cổ đông. Trong các cuộc họp, Ban kiểm soát tham gia ý kiến đóng góp với những nội dung về công tác SXKD, công tác đầu tư và một số công tác khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc Công ty

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

- Các thành viên HĐQT và BKS được hưởng thù lao do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Ngoài ra, các thành viên HĐQT và BKS được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại, tiếp khách và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được khen thưởng về những thành tích đóng góp của mình cho sự phát triển của Công ty;
- Trong năm 2018, thù lao HĐQT và BKS được ĐHĐCĐ thông qua như sau :
 - + Quyết toán thù lao HĐQT và BKS năm 2018 đối với nhiệm kỳ cũ đến hết ngày 15/05/2018 là: 267.300.000 đồng. (Thực hiện chi trả đầy đủ cho các cá nhân thuộc nhiệm kỳ cũ);
 - + Thù lao HĐQT và BKS năm 2018 nhiệm kỳ 3 từ ngày 16/05/2018 đến 31/12/2018 là: 229.500.000 đồng. (HĐQT và BKS nhiệm kỳ mới thống nhất không nhận thù lao đến 31/12/2018).
- Lương, thưởng, thù lao cho TV HĐQT kiêm Giám đốc Công ty là 493.380.744 đ (Trong đó thù lao HĐQT là: 101.664.000đ bao gồm Quyết toán thù lao HĐQT năm 2017 là 83.664.000 đ và thù lao HĐQT từ 1/1/2018 đến 15/05/2018 là: 18.000.000 đ).

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Số : 189/2019/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: *Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP*

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÓA DẦU VP

với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 26 tháng 02 năm 2018.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Ngô Quang Tiên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Trần Thị Chúc

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3278-2015-126-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.197.034.038	13.539.976.505
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		980.703.387	123.167.798
111	1. Tiền	1	980.703.387	123.167.798
130	III. Các khoản phải thu		747.079.563	828.257.889
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		410.127.084	614.411.344
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	2	336.952.479	213.846.545
140	IV. Hàng tồn kho	3	8.712.182.149	7.509.396.813
141	1. Hàng tồn kho		8.712.182.149	7.509.396.813
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.757.068.939	5.079.154.005
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4	485.831.721	500.059.196
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.266.037.866	4.573.895.457
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	5	5.199.352	5.199.352
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		416.566.452.531	445.345.192.538
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		81.730.578	81.730.578
216	1. Phải thu dài hạn khác	2	81.730.578	81.730.578
220	II. Tài sản cố định		412.964.245.802	439.031.762.297
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	412.964.245.802	439.031.762.297
222	- Nguyên giá		562.316.426.789	562.316.426.789
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(149.352.180.987)	(123.284.664.492)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.520.476.151	6.231.699.663
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4	3.520.476.151	6.231.699.663
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		428.763.486.569	458.885.169.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		329.319.761.958	314.444.790.288
310	I. Nợ ngắn hạn		21.630.523.968	30.286.984.388
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	7	13.072.260.732	10.458.226.562
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5	7.000.000	7.000.000
314	3. Phải trả người lao động		322.329.746	303.706.448
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	8	815.726.949	1.340.636.817
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	9	150.548.828	124.033.155
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	7.238.376.307	17.964.600.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.281.406	88.781.406
330	II. Nợ dài hạn		307.689.237.990	284.157.805.900
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	307.689.237.990	284.157.805.900
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		99.443.724.611	144.440.378.755
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	99.443.724.611	144.440.378.755
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150.761.770.000	150.761.770.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		150.761.770.000	150.761.770.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		905.029.707	905.029.707
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(52.223.075.096)	(7.226.420.952)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(8.006.984.952)	670.453.978
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(44.216.090.144)	(7.896.874.930)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		428.763.486.569	458.885.169.043



Trần Thị Nga
 Người lập biểu
 Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2019



Vũ Thị Mai
 Kế toán trưởng



Đặng Minh Thao
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	81.500.471.122	108.048.850.845
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và		81.500.471.122	108.048.850.845
11	4. Giá vốn hàng bán	2	101.264.673.430	99.051.025.991
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và		(19.764.202.308)	8.997.824.854
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	1.736.724.231	897.291.433
22	7. Chi phí tài chính	4	22.613.509.940	14.189.269.424
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.212.055.249	14.112.645.217
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	3.507.062.127	4.172.865.924
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		(44.148.050.144)	(8.467.019.061)
31	11. Thu nhập khác	6	2.923.515.440	570.144.131
32	12. Chi phí khác	7	2.991.555.440	
40	13. Lợi nhuận khác		(68.040.000)	570.144.131
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(44.216.090.144)	(7.896.874.930)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(44.216.090.144)	(7.896.874.930)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	(2.933)	(524)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(2.933)	(524)



Trần Thị Nga
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2019





Vũ Thị Mai
Kế toán trưởng

Đặng Minh Thao
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
 Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(44.216.090.144)	(7.896.874.930)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ	26.067.516.495	26.223.186.159
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.780.729.013	(659.389.778)
06	- Chi phí lãi vay	14.212.055.249	14.112.645.217
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	2.844.210.613	31.779.566.668
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	3.386.535.800	(3.158.904.338)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(1.202.785.336)	(719.722.896)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	2.129.670.180	2.561.380.453
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	2.725.450.987	(6.235.497.397)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(14.208.055.249)	(14.114.645.217)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.199.352)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.927.931.868	147.862.208
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.771.339.868)	(999.440.634)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.168.381.005)	9.255.399.495
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	25.973.750.679	6.069.254.152
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.944.470.372)	(18.563.804.152)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.620.000)	(810.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.027.660.307	(12.495.360.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	859.279.302	(3.239.960.505)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	123.167.798	3.362.994.069
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	(1.743.713)	134.234
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	980.703.387	123.167.798



Trần Thị Nga
 Người lập biểu
 Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2019





Vũ Thị Mai
 Kế toán trưởng

Đặng Minh Thao
 Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200809454, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.761.770.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh dịch vụ vận tải biển

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

- a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
- + Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ;
- + Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	02 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 22 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 05 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty,...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Tiền mặt	78.820.051		12.796.100	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	901.883.336		110.371.698	
Cộng	980.703.387		123.167.798	

2 . Phải thu khác	31/12/2018				01/01/2018			
	VND		VND		VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	236.084.019		122.995.919		122.995.919		122.995.919	
Tạm chi thù lao HĐQT	100.500.000		90.336.000		90.336.000		90.336.000	
Các khoản phải thu khác	368.460		514.626		514.626		514.626	
Cộng	336.952.479		213.846.545		213.846.545		213.846.545	
<i>b) Dài hạn</i>								
Ký cược tiền thuê văn phòng	69.730.578		69.730.578		69.730.578		69.730.578	
Ký cược dài hạn khác	12.000.000		12.000.000		12.000.000		12.000.000	
Cộng	81.730.578		81.730.578		81.730.578		81.730.578	

3 . Hàng tồn kho	31/12/2018				01/01/2018			
	VND		VND		VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	8.041.193.869		7.475.135.413		7.475.135.413		7.475.135.413	
Công cụ, dụng cụ	38.125.000		31.715.000		31.715.000		31.715.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	632.863.280		2.546.400		2.546.400		2.546.400	
Cộng	8.712.182.149		7.509.396.813		7.509.396.813		7.509.396.813	

4 . Chi phí trả trước	31/12/2018				01/01/2018			
	VND		VND		VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>								
Chi phí bảo hiểm	485.831.721		500.059.196		500.059.196		500.059.196	
Cộng	485.831.721		500.059.196		500.059.196		500.059.196	
<i>b) Dài hạn</i>								
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	55.092.184		238.245.684		238.245.684		238.245.684	
Chi phí sửa chữa lớn tàu	3.465.383.967		5.993.453.979		5.993.453.979		5.993.453.979	
Cộng	3.520.476.151		6.231.699.663		6.231.699.663		6.231.699.663	

5 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		471.858.382	471.858.382	
Thuế Xuất khẩu		96.438.440	96.438.440	
Thuế TNCN	7.000.000	93.379.414	93.379.414	7.000.000
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	7.000.000	664.676.236	664.676.236	7.000.000
b) Phải thu				
Thuế TNDN	5.199.352			5.199.352
Cộng	5.199.352		-	5.199.352

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 . Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, Vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	669.292.166	122.615.372.326	123.284.664.492
Số khấu hao trong kỳ	197.640.350	25.869.876.145	26.067.516.495
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	866.932.516	148.485.248.471	149.352.180.987
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ	224.973.687	438.806.788.610	439.031.762.297
Tại ngày cuối kỳ	27.333.337	412.936.912.465	412.964.245.802

Giá trị còn lại của Tài sản cố định tại ngày 31/12/2018 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 412.936.912.465 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 438.806.788.610 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.075.733.246 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 1.075.733.246 đồng).

7 . Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	6.247.474.207	6.247.474.207	3.340.884.428	3.340.884.428
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	1.406.000.000	1.406.000.000	1.296.000.000	1.296.000.000
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	909.286.400	909.286.400	902.808.016	902.808.016
Tổng công ty Hóa Dầu Petrolimex	336.858.065	336.858.065	26.151.400	26.151.400
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO - Chi nhánh Hồng Bàng		-	96.563.280	96.563.280
<i>b) Phải trả các đối tượng khác</i>				
COCKETT MARINE OIL (ASIA)	2.881.649.175	2.881.649.175	3.969.494.173	3.969.494.173
Các đối tượng khác	1.290.992.885	1.290.992.885	826.325.265	826.325.265
Cộng	13.072.260.732	13.072.260.732	10.458.226.562	10.458.226.562

8 . Chi phí phải trả	31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND
Chi phí cảng		320.000.000		629.171.440
Chi phí lãi vay		192.000.000		188.000.000
Chi phí bảo hiểm		55.338.920		58.934.103
Chi phí nhiên liệu		243.017.396		415.644.944
Chi phí phải trả khác		5.370.633		48.886.330
Cộng		815.726.949		1.340.636.817

9 . Phải trả khác	31/12/2018		01/01/2018	
		VND		VND
Kinh phí công đoàn		55.538.828		27.403.155
Cổ tức phải trả		95.010.000		96.630.000
Cộng		150.548.828		124.033.155

10 . Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ lục 01)

11 . Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 02)

11.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	68.000.000.000	45%	68.000.000.000	45%
TCT hóa dầu Petrolimex	66.000.000.000	44%	66.000.000.000	44%
Vốn góp của đối tượng khác	16.761.770.000	11%	16.761.770.000	11%
Cộng	150.761.770.000	100%	150.761.770.000	100%

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000

11.4. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

12 . Các khoản mục ngoài BCĐKT

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngoại tệ các loại	15.102,99	3.550,18
- USD	15.102,99	3.550,18

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.500.471.122	108.048.850.845
Cộng	81.500.471.122	108.048.850.845

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	16.204.066.958	18.983.150.000
------------------------------------	----------------	----------------

2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.264.673.430	99.051.025.991
Cộng	101.264.673.430	99.051.025.991
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.724.428	1.980.110
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.734.999.803	895.311.323
Cộng	1.736.724.231	897.291.433
4 . Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	14.212.055.249	14.112.645.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.401.454.691	76.624.207
Cộng	22.613.509.940	14.189.269.424
5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	26.878.639	85.260.471
Chi phí nhân công	2.027.141.298	2.219.905.456
Chi phí khấu hao TSCĐ		67.362.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	769.463.554	976.592.749
Chi phí bằng tiền khác	683.578.636	823.744.590
Cộng	3.507.062.127	4.172.865.924
6 . Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn phí bảo hiểm	2.923.515.440	116.462.098
Các khoản thu nhập khác		453.682.033
Cộng	2.923.515.440	570.144.131
7 . Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bảo hiểm	2.923.515.440	
Mức miễn thường theo đơn bảo hiểm	68.040.000	
Cộng	2.991.555.440	-
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(44.216.090.144)	(7.896.874.930)
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(44.216.090.144)	(7.896.874.930)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	15.076.177	15.076.177

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	40.330.249.490	35.492.741.453
Chi phí nhân công	13.882.271.798	14.189.301.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.067.516.495	26.223.186.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.538.753.125	20.042.580.615
Chi phí khác bằng tiền	7.952.944.649	7.276.082.421
Cộng	104.771.735.557	103.223.891.915

VII. Những thông tin khác

1 . Công cụ tài chính

<i>Các loại công cụ tài chính của công ty</i>	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	980.703.387		123.167.798	
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay	418.683.057	-	295.577.123	-
Đầu tư ngắn hạn			-	
Cộng	1.399.386.444	-	418.744.921	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	314.927.614.297	302.122.405.900
Phải trả cho người bán, phải trả khác	13.222.809.560	10.582.259.717
Chi phí phải trả	815.726.949	1.340.636.817
Cộng	328.966.150.806	314.045.302.434

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và tương đương tiền	980.703.387		980.703.387
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336.952.479	81.730.578	418.683.057
Cộng	1.317.655.866	81.730.578	1.399.386.444
Tại ngày 1/1/2018			
Tiền và tương đương tiền	123.167.798		123.167.798
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.846.545	81.730.578	295.577.123
Cộng	337.014.343	81.730.578	418.744.921

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	7.238.376.307	307.689.237.990	314.927.614.297
Phải trả người bán, phải trả khác	13.222.809.560		13.222.809.560
Chi phí phải trả	815.726.949		815.726.949
Cộng	21.276.912.816	307.689.237.990	328.966.150.806
Tại ngày 1/1/2018			
Vay và nợ	17.964.600.000	284.157.805.900	302.122.405.900
Phải trả người bán, phải trả khác	10.582.259.717		10.582.259.717
Chi phí phải trả	1.340.636.817		1.340.636.817
Cộng	29.887.496.534	284.157.805.900	314.045.302.434

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

3 . Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Ông Nguyễn Văn Khánh
 Ông Nguyễn Đình Thanh
 Ông Ngô Đức Giang
 Ông Nguyễn Quang Minh
 Ông Nguyễn Chiến Thắng
 Ông Nguyễn Hữu Thành
 Ông Đặng Minh Thao
 Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex
 Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO
 Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO
 Công ty TNHH VIPCO Hạ Long
 Công ty TNHH Bất động sản VIPCO
 Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/05/2018)
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 15/05/2018)
 Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
 Chủ sở hữu
 Chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	16.204.066.958	18.983.150.000
Mua hàng	39.672.494.746	25.297.581.720
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	851.689.150	738.589.379
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	100.000.000	1.296.000.000
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	27.881.897.068	18.236.253.676
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	10.085.327.500	3.611.232.064

Công ty TNHH VIPCO Hạ Long - CN Hải Phòng	507.783.588	1.029.253.481
Công ty TNHH Bất động sản VIPCO	245.797.440	386.253.120

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Minh Thao	493.380.744	592.426.957
Ông Nguyễn Văn Khánh	152.496.000	145.944.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	131.580.000	121.620.000
Ông Ngô Đức Giang	101.664.000	97.296.000
Ông Nguyễn Quang Minh	101.664.000	97.296.000

4 . Báo cáo bộ phận***Bộ phận theo khu vực địa lý***

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế các.

Công ty có trụ sở đặt tại Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Công ty không có đơn vị trực thuộc tại các địa phương khác, do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ hoạt động, Công ty chỉ cung cấp dịch vụ vận tải biển. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Trần Thị Nga
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2019





Vũ Thị Mai
Kế toán trưởng

Đặng Minh Thao
Giám đốc

Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu PetroLimex - Chi nhánh Hà Nội (1)	6.587.376.307	6.587.376.307	25.973.750.679	19.386.374.372		
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Đồng tài trợ bởi ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng IndoVina -Chi nhánh Đồng Đa (2)	651.000.000	651.000.000	651.000.000	17.964.600.000	17.964.600.000	17.964.600.000
Cộng	7.238.376.307	7.238.376.307	26.624.750.679	37.350.974.372	17.964.600.000	17.964.600.000
b) Vay dài hạn						
Đồng tài trợ bởi ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng IndoVina -Chi nhánh Đồng Đa (2)	307.689.237.990	307.689.237.990	24.740.528.090	1.209.096.000	284.157.805.900	284.157.805.900
Cộng	307.689.237.990	307.689.237.990	24.740.528.090	1.209.096.000	284.157.805.900	284.157.805.900

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 106.1014/2018/HĐTDHM-DN/PGBank Hà Nội ngày 09/08/2018 với hạn mức cho vay không vượt quá 8 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng khế ước vay và không vượt quá 3 tháng tính từ thời điểm vay. Lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indovina chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VP/HĐTDDH ngày 09/09/2010 với tổng hạn mức cho vay là 19.646.4694 USD (trong đó, ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indovina là 11.140.000 USD). Thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên, với lãi suất cho vay theo lãi suất thông báo của Ngân hàng Indovina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty, đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến Dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Thời gian ân hạn là 21 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên đối với tàu số 1 (VP1) và 24 tháng đối với tàu số 2 (VP2), lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay là 03 (ba) tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	150.761.770.000	905.029.707	1.562.849.978	153.229.649.685
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(8.789.270.930)	(8.789.270.930)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lỗi trong kỳ	-	-	(7.896.874.930)	(7.896.874.930)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(792.396.000)	(792.396.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại 31/12/2017	150.761.770.000	905.029.707	(7.226.420.952)	144.440.378.755
Số dư tại 01/01/2018	150.761.770.000	905.029.707	(7.226.420.952)	144.440.378.755
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(44.996.654.144)	(44.996.654.144)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lỗi trong kỳ	-	-	(44.216.090.144)	(44.216.090.144)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	(780.564.000)	(780.564.000)
Số dư tại 30/06/2018	150.761.770.000	905.029.707	(52.223.075.096)	99.443.724.611

(*) Chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 0118/VP-NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2018.

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần vận tải hóa dầu VP được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập là :

Công ty TNHH kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ : Tầng 14 tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, P.Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại : +84.24 38689566;

Fax : +84.24 38289588;

Website : kiemtoanava.com.vn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

